

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT**Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Đắk Nông****CHÍNH PHỦ****LawSoft****THƯ VIỆN PHÁP LUẬT**
www.ThuVienPhapLuat.Com

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (Tờ trình số 473/TT-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 37/TT-Tr-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		651.345	100,00	651.345	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	594.741	91,31	576.284	88,48

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	223.491	37,58	204.032	35,40
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	90.328	40,42	82.537	40,45
	Trong đó: đất trồng lúa	LUA	9.800	10,85	9.151	11,09
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133.164	59,58	121.494	59,55
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	370.547	62,30	370.486	64,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	249.904	67,44	249.853	67,44
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	92.426	24,94	92.416	24,94
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	28.217	7,62	28.217	7,62
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	670	0,11	1.518	0,26
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	33	0,01	248	0,04
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	29.055	4,46	64.007	9,83
2.1	Đất ở	OTC	3.549	12,22	4.735	7,40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.245	91,41	4.048	85,49
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	305	8,59	687	14,51
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	12.152	41,83	23.565	36,82
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	254	2,09	544	2,31
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	920	7,57	1.247	5,29
2.2.2.1	Đất quốc phòng	QPH	838	91,08	1125	90,22
2.2.2.2	Đất an ninh	ANI	82	8,92	122	9,78
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	393	3,24	2.040	8,66
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	192	48,86	811	39,75
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	48	12,32	820	40,19
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14	3,64	204	10,01
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	138	35,18	205	10,04
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10.586	87,11	19.734	83,74
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	9.469	89,46	14.271	72,32

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	486	4,59	3.666	18,58
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	208	1,97	260	1,32
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16	0,15	186	0,94
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	39	0,37	87	0,44
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	282	2,66	566	2,87
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	35	0,33	296	1,50
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	26	0,25	37	0,19
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	10	0,09	34	0,17
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	15	0,14	330	1,67
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	21	0,07	21	0,03
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	476	1,64	664	1,04
2.5	Đất sông, suối và mặt nước CD	SMN	12.837	44,18	35.017	54,71
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20	0,07	4	0,01
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	27.549	4,23	11.054	1,70

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	29.871
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.099
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.068
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.031
1.2	Đất lâm nghiệp	17.751
1.2.1	Đất rừng sản xuất	17.741
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	10

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	20
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	315
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	315

3. Diện tích thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	32.446
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.099
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.068
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.031
1.2	Đất lâm nghiệp	20.326
1.2.1	Đất rừng sản xuất	20.313
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	10
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	20
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	225
2.1	Đất ở	204
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	125
2.1.2	Đất ở tại đô thị	79
2.2	Đất chuyên dùng	1
	Đất có mục đích công cộng	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	16

LawSoft
THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

09691941

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	10.564
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	400
1.2	Đất lâm nghiệp	10.085
1.3	Đất nông nghiệp khác	79
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5.931
2.1	Đất ở	104
2.2	Đất chuyên dùng	1.668
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	57
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.102

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Đắk Nông, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xác lập ngày 20/3/2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	651.345	651.345	651.345	651.345	651.345	651.345
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	594.741	590.099	588.034	582.367	580.143	576.284
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	223.491	219.594	216.279	210.986	208.033	204.032
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	90.328	88.835	87.095	86.706	84.267	82.537
	Trong đó: Đất trồng lúa	9.800	9.737	9.445	9.356	9.211	9.151
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	133.164	130.759	129.184	124.281	123.766	121.494
1.2	Đất lâm nghiệp	370.547	369.550	370.560	369.950	370.515	370.486

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1	Đất rừng sản xuất	249.904	248.907	249.917	249.307	249.872	249.853
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	92.426	92.426	92.426	92.426	92.426	92.416
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	28.217	28.217	28.217	28.217	28.217	28.217
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	670	870	1.070	1.270	1.390	1.518
1.4	Đất nông nghiệp khác	33	85	125	161	205	248
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	29.055	35.835	43.125	51.469	56.782	64.007
2.1	Đất ở	3.549	3.855	4.161	4.419	4.534	4.735
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.245	3.445	3.675	3.860	3.902	4.048
2.1.2	Đất ở tại đô thị	305	410	486	559	632	687
2.2	Đất chuyên dùng	12.152	13.618	15.864	18.037	20.134	23.565
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	254	254	332	457	498	544
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	920	970	1.030	1.130	1.180	1.247
2.2.2.1	Đất quốc phòng	838	883	912	1.012	1.062	1.125
2.2.2.2	Đất an ninh	82	87	118	118	118	122
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	393	524	748	982	1.182	2.040
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	192	281	445	605	765	811
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	48	48	63	67	77	820
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	14	44	78	136	154	204
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	138	150	163	174	186	205
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.586	11.870	13.754	15.469	17.274	19.734
2.2.4.1	Đất giao thông	9.469	9.769	10.727	11.538	12.424	14.271
2.2.4.2	Đất thủy lợi	486	1.286	1.931	2.549	3.193	3.666
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	208	214	218	240	247	260

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	16	66	107	155	166	186
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	39	43	56	69	73	87
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	282	303	360	459	547	566
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	35	75	176	209	278	296
2.2.4.8	Đất chợ	26	28	33	36	36	37
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	10	12	16	25	29	34
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15	75	130	190	280	330
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21	21	21	21	21	21
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	476	485	513	552	577	664
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	12.837	17.836	22.546	28.425	31.506	35.017
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	20	20	20	15	10	4
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	27.549	25.410	20.186	17.509	14.419	11.054

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	29.871	4.004	6.750	7.387	5.891	5.838
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	12.099	2.033	2.209	2.521	2.171	3.164
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	9.068	1.493	1.752	1.915	1.657	2.251
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.031	541	457	606	514	914
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	17.751	1.961	4.531	4.867	3.720	2.673
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17.741	1.961	4.531	4.857	3.720	2.673

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10			10		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2		1			1
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	20	10	10			
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		1.500	170	240	280	350	460
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	1.500	170	240	280	350	460

LawSoft

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	32.446	4.004	6.750	7.377	5.891	5.838
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	12.099	2.033	2.209	2.521	2.171	3.164
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	9.068	1.493	1.752	1.915	1.657	2.251
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.031	541	457	606	514	914
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	20.326	1.961	4.531	4.857	3.720	2.673
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	20.316	1.961	4.531	4.857	3.720	2.673
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	10			10		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2		1			1
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	20	10	10			

09691941

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	225	47	52	38	44	45
2.1	Đất ở	OTC	204	40	48	36	41	40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	125	25	30	22	28	21
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	79	16	17	14	13	19
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1	1				
	Đất có mục đích công cộng	CCC	1	1				
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4	3	1			
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16	3	3	2	3	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	10.564	1.900	3.013	768	713	1.766
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	400	100	100	100	50	50
1.2	Đất lâm nghiệp	10.085	1.685	1.100	550	5.750	1.000
1.3	Đất nông nghiệp khác	79	14	10	15	22	18
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5.931	2.104	2.075	779	446	526
2.1	Đất ở	103	44	26	8	10	15
2.2	Đất chuyên dùng	1.668	404	326	303	317	317

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	57	15	10	10	12	12
2.4	Đất sông, suối và mặt nước CD	4.102	1.642	1.713	457	107	183

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng